

Số: 508 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Nam,
tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 214a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam đã phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh; và Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5389/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020 (kèm theo Biểu 01)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020 (kèm theo Biểu 02)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (kèm theo Biểu 03)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (kèm theo Biểu 04)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

b

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác kiểm tra, giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT huyện ủy Thuận Nam;
- TT HĐND huyện Thuận Nam;
- VPUB: CVP, các PVP, KTTH, VXNV, TCDNC;
- Lưu: VT. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vinh

Phụ biểu 03

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Kiểm tra Quyết định số: 508/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.746,12	12,30	22,00	61,06	254,98	332,76	307,07	700,38	55,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,25	0,23	0,81	12,59	3,62				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	17,25	0,23	0,81	12,59	3,62				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.165,66	3,63	20,20	48,23	241,14	321,25	273,14	253,14	4,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	59,97	1,32	0,99	0,24	5,49	3,45	29,69	16,62	2,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,77	7,00			1,98		0,91		3,88
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,05				0,10	7,95			1,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	90,08				1,51	0,11		56,37	32,09
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	389,08						3,33	374,25	11,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,26	0,12			1,14				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	85,56						85,56		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,57		0,23					0,34	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ biểu 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

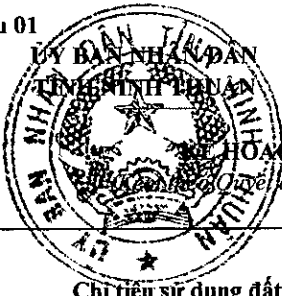


KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

(Cem theo Quyết định số: 508/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Dinh	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích (1+2)		1.815,33	11,91	18,55	54,42	263,58	336,22	313,00	750,61	67,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.729,37	11,36	18,00	54,42	253,65	332,41	306,07	699,38	54,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,25	0,23	0,81	12,59	3,62				
	<i>T. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17,25</i>	<i>0,23</i>	<i>0,81</i>	<i>12,59</i>	<i>3,62</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.152,33	3,13	16,70	41,83	240,24	321,05	272,31	252,64	4,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,09	0,88	0,49		5,06	3,35	29,52	16,12	1,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,77	7,00			1,98		0,91		3,88
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9,05				0,10	7,95			1,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	89,54				1,51	0,06		56,37	31,60
1.7	Đất làm muối	LMU	389,08						3,33	374,25	11,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,26	0,12			1,14				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,96	0,55	0,55		9,93	3,81	6,93	51,23	12,96
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44								1,44
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	48,40	0,10	0,48		9,82	2,99	6,93	22,01	6,07
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62	0,43	0,07		0,08	0,37		1,43	0,24
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,...	NTD	23,57	0,02			0,03	0,45		23,07	
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50							0,50	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,43							4,22	5,21



HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN THUẬN NAM

Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đvt: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phước Hà	Xã Phước Nam	Xã Phước Ninh	Xã Nhị Hà	Xã Phước Đình	Xã Phước Minh	Xã Phước Diêm	Xã Cà Ná
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56.333,15	17.890,26	3.384,48	2.678,81	5.109,44	13.147,14	7.766,87	5.066,22	1.289,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.766,80	15.857,67	2.560,62	1.777,83	3.030,48	9.888,37	6.229,08	3.258,75	164,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.293,06	338,46	439,46	700,89	809,47	4,78			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.284,35</i>	<i>338,46</i>	<i>437,35</i>	<i>700,89</i>	<i>802,87</i>	<i>4,78</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.286,75	762,55	1.175,26	962,19	833,28	3.676,35	1.441,60	345,15	90,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.111,03	36,47	281,83	39,59	127,36	258,62	304,11	49,87	13,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.658,46	13.658,81	517,16		840,97	5.198,67	2.819,04	2.619,89	3,91
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.704,02	1.053,66	135,21		117,58	296,83		101,74	-1,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482,00		5,05	2,86	2,63	445,16	1,63		24,61
1.7	Đất làm muối	LMU	1.899,30			72,30			1.660,90	135,26	30,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	332,18	7,72	6,65		299,19	7,96	1,80	6,84	2,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.466,31	1.034,52	789,41	701,05	1.045,63	1.654,19	952,19	918,92	370,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,00					7,01	10,06	2,10	0,81
2.2	Đất an ninh	CAN	3,80		3,80						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.208,33		239,00	48,06			121,04	762,32	37,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,00			50,00			17,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	506,71		1,37	1,96		487,62	0,39	4,25	11,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	513,23		31,73	14,99	243,77	92,22	4,21	0,77	125,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	255,94		19,08			210,41	26,45		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.741,81	843,16	281,15	515,57	592,99	652,76	698,75	68,78	88,61
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>804,81</i>	<i>79,87</i>	<i>155,78</i>	<i>95,46</i>	<i>135,10</i>	<i>148,13</i>	<i>71,29</i>	<i>58,08</i>	<i>61,11</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.270,07</i>	<i>638,52</i>	<i>113,85</i>	<i>133,73</i>	<i>83,64</i>	<i>195,55</i>	<i>76,93</i>	<i>7,13</i>	<i>20,71</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1.616,77</i>	<i>120,96</i>	<i>0,24</i>	<i>281,48</i>	<i>367,34</i>	<i>304,50</i>	<i>539,30</i>		<i>2,91</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,83</i>	<i>0,02</i>	<i>0,25</i>		<i>0,07</i>	<i>0,10</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,31</i>		<i>1,49</i>	<i>0,10</i>		<i>0,19</i>		<i>0,36</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,98</i>	<i>0,25</i>	<i>2,52</i>	<i>0,19</i>	<i>0,33</i>	<i>0,12</i>	<i>0,14</i>	<i>0,17</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>23,55</i>	<i>2,26</i>	<i>3,66</i>	<i>2,32</i>	<i>2,96</i>	<i>3,07</i>	<i>5,01</i>	<i>1,62</i>	<i>2,61</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DIT</i>	<i>16,52</i>	<i>1,25</i>	<i>2,38</i>	<i>2,27</i>	<i>2,73</i>	<i>1,01</i>	<i>5,65</i>	<i>1,23</i>	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,97</i>	<i>0,03</i>	<i>0,98</i>	<i>0,02</i>	<i>0,82</i>	<i>0,09</i>	<i>0,36</i>	<i>0,14</i>	<i>0,51</i>
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,50		25,02						0,41
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	547,43	41,69	109,96	51,62	72,91	59,23	63,63	68,41	79,91
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,86	0,68	8,52	0,32	1,50	0,26	1,53	0,54	0,51
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	21,32	0,64	0,51			16,16		3,90	0,11
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,85		1,55	0,08	0,74	3,09		0,06	5,31
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...	NTD	130,87	16,28	46,37	17,72	17,35	22,31	0,72	3,99	6,11
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,16		15,96			11,20			
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,21	1,23	0,73	1,00	0,36	0,95	0,20	0,11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,97		1,51				0,46		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,95					0,64		0,37	0,91
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	334,88	131,86	2,65		115,37	62,05	7,00	3,23	12,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,87					28,87			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.100,04	998,07	34,45	199,93	1.033,33	1.604,58	585,60	888,55	755,51